



PHỤ LỤC SỐ LIỆU

(kèm theo Báo cáo số 233-BC/TU, ngày 07/7/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

TT	CHI TIÊU	ĐVT	Thực hiện 6 tháng năm 2021	KH năm 2022	Thực hiện 6 tháng năm 2022			Ghi chú
					Kết quả	So KH (%)	So cùng kỳ (%)	
I-	Lĩnh vực kinh tế							
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) giá năm 2010*	Tỷ đồng	20.448	44.610 tăng 7%	21.313,5	47,78	104,23	
	Trong đó: + Ngư, nông, lâm nghiệp	"	6.671	14.080 tăng 4,5%	7.098,8	50,42	106,41	
	+ Công nghiệp, xây dựng	"	7.107	15.300 tăng 8,7%	7.150,9	46,74	100,61	
	+ Dịch vụ	"	5.759	13.290 tăng 8,1%	6.164,0	46,38	107,03	
	+ Riêng thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	"	911	1.940 tăng 6,3%	899,8	46,38	98,73	
	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng	-	68.338	-	-	-	Báo cáo cuối năm
	Trong đó: + Ngư, nông, lâm nghiệp	"	-	22.609	-	-	-	
	+ Công nghiệp, xây dựng	"	-	21.657	-	-	-	
	+ Dịch vụ	"	-	21.359	-	-	-	
	+ Riêng thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP		-	2.713	-	-	-	
2	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành) *	%	-	100	-	-	-	"
	+ Ngư, nông, lâm nghiệp	%	-	33,1	-	-	-	"
	+ Công nghiệp, xây dựng	%	-	31,7	-	-	-	"
	+ Dịch vụ	%	-	31,2	-	-	-	"

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 6 tháng năm 2021	KH năm 2022	Thực hiện 6 tháng năm 2022			Ghi chú
					Kết quả	So KH (%)	So cùng kỳ (%)	
	+ Riêng thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	-	4,0	-	-	-	"
3	GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành)*	Triệu đồng	-	57,0	-	-	-	"
	(Quy đổi ra USD)	USD	-	2.430	-	-	-	"
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội *	Tỷ đồng	8.401	21.000	8.924	42,49	106,22	
5	Thu ngân sách *	"	3.244,9	4.401,0	2.506	57,0	77,2	
6	Chi ngân sách	"	4.347,8	10.640,0	5.037,3	47,3	115,9	
7	Kim ngạch xuất khẩu *	Tr USD	475,8	1.150	727,9	63,3	153,0	
	Trong đó, xuất khẩu thủy sản	Tr USD	438,7	1.070	605,3	56,6	138,0	
8	Kim ngạch nhập khẩu	Tr USD	41,0		65,5		159,6	
9	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	306.150	630.000	313.025	49,7	102,2	
	Trong đó: tôm	Tấn	107.167	230.000	118.245	51,4	110,3	
	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	182.030	399.000	195.500	49,0	107,4	
	Sản lượng khai thác	Tấn	124.233	235.000	117.525	50,0	94,6	
10	Diện tích nuôi tôm thâm canh	Ha	8.546	7.900	7.393	93,6	86,5	
	Trong đó, diện tích nuôi tôm siêu thâm canh	Ha	3.230	3.700	3.883	104,9	120,2	
11	Diện tích nuôi tôm quảng canh cải tiến	Ha	158.029	172.000	165.912	96,5	104,7	
12	Giá trị sản xuất một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu:							
	- Sản lượng chế biến hàng tôm	tấn	86.753	157.000	99.882	63,6	115,1	
	- Khí thương phẩm	Triệu m3	866	1.700	657	38,6	75,9	
	- Khí hóa lỏng	Tấn	73.267	130.000	48.907	37,6	66,8	
	- Sản lượng điện sản xuất	tr KWh	3.000	6.500	2.037	31,3	67,9	
	- Sản lượng phân bón	tấn	517.296	1.000.000	577.098	57,7	111,6	

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 6 tháng năm 2021	KH năm 2022	Thực hiện 6 tháng năm 2022			Ghi chú
					Kết quả	So KH (%)	So cùng kỳ (%)	
13	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	Tăng 3,17%		Tăng 8,6%			
14	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	36.351	69.300	39.182	56,5	107,8	
15	Khách đến tham quan, du lịch	Lượt	663.000	1.200.000	855.811	71,3	128,8	Doanh thu ước đạt 1,150 tỷ đồng, bằng 77% kế hoạch, tăng 38% so cùng kỳ.
16	Xây dựng lộ giao thông nông thôn (mặt đường bê tông)	km	140	200	100	50	71	
17	Tổng giá trị giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tỷ đồng	1.055	3.848	1.251	32,5	118,6	
18	Doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	197		356		180,7	Vốn đăng ký 6.900 tỷ đồng (cùng kỳ 1.278 tỷ đồng)
19	Thu hút đầu tư dự án mới	Dự án	20		7		35,0	Vốn đăng ký 1.055,2 tỷ đồng
20	Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới*	Xã	43	53	52	98,1	120,9	Tổng số 52/82 xã đạt chuẩn NTM (chiếm tỷ lệ 63,4% tổng số xã) và 01 xã nông thôn mới nâng cao.
II-	Văn hóa - xã hội							
22	Giải quyết việc làm*	Lao động	18.500	39.700	25.076	63,2	135,5	
23	Trường học đạt chuẩn quốc gia*	Trường	315	330	320	97,0		Đạt tỷ lệ 63,87% tổng số 501 trường
24	Tỷ lệ LĐXH qua đào tạo (không kể truyền nghề)*	%	-	52	-	-	-	Báo cáo cuối năm
25	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT*	%	-	92,00	-	-	-	"
26	Tỷ lệ hộ nghèo giảm*	%	-	2,56	-	-	-	"
27	Tỷ lệ hộ cận nghèo giảm ít nhất*	%	-		-	-	-	"
28	Số giường bệnh/vạn dân*	Giường	-	30,50	-	-	-	"
III-	Quốc phòng, an ninh							

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện 6 tháng năm 2021	KH năm 2022	Thực hiện 6 tháng năm 2022			Ghi chú
					Kết quả	So KH (%)	So cùng kỳ (%)	
30	Số vụ tai nạn và va chạm giao thông	vụ	31		29		Giảm 02 vụ	
31	Số người chết	Người	8		7		Giảm 01 người	
32	Số người bị thương	Người	27		29		Tăng 02 người	
IV-	Môi trường							
33	Tỷ lệ che phủ rừng và cây phân tán*	%	-	26,0	-	-	-	Báo cáo cuối năm
34	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý*	%	-	86	-	-	-	"
35	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh*	%	-	94,5	-	-	-	"
36	Tỷ lệ rác thải đô thị và khu, cụm công nghiệp được thu gom xử lý*	%	-	87	-	-	-	"
V-	Xây dựng Đảng							
37	Phát triển đảng viên mới *	Người	344	1.000	420	42	122	Nâng tổng số toàn tỉnh có 49.397 đảng viên

Ghi chú : Dấu (*) là chỉ tiêu Nghị quyết của Tỉnh ủy năm 2022